



wài xiè

外泄

verb · to leak out (information, secrets)

Example Sentences

Gōng sī jī mì bù dé wài xiè
公司机密不得外泄。

Company secrets must not be leaked.

Gè rén xìn xī wài xiè huì dài lái hěn duō má fan
个人信息外泄会带来很多麻烦。

Leaking personal information can cause a lot of trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄